

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2023/KDTM-PT
Ngày 29-11-2023
V/v tranh chấp hợp đồng thuê
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán:

Ông Phan Trí Dũng

Ông Huỳnh Văn Luật

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Bé - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2023/TLPT-KDTM ngày 04/10/2023 về việc “tranh chấp hợp đồng thuê tài sản”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 14/2023/KDTM-ST ngày 21/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2023/QĐXXPT-KDTM ngày 18/10/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2023/QĐ-PT ngày 10/11/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn C; địa chỉ: tầng 2, Tòa nhà văn phòng B, Lô A, khu công nghiệp T2, ấp T3, xã Đ1, huyện Đ2, tỉnh Long An; địa chỉ liên hệ: tầng 7, tòa nhà A, 117-119 Lý Chính T4, Phường Y, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Phạm Duy Đ3, sinh năm 1986; địa chỉ: tầng 9, tòa nhà D, khu dân cư S, phường H1, thành phố T5, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 30/01/2023); có mặt.

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Bê tông K; địa chỉ: số Q, đường L, tổ 8, khu phố 2, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông Lê Trung H2, sinh năm 1974; địa chỉ: số Q, đường L, tổ 8, khu phố 2, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông H2: Ông Phạm Tiến Thiên T6, sinh năm 1983; địa chỉ: số 539, Đại lộ B, phường H3, thành phố T1, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 27/11/2023); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Bê tông K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 10 năm 2022, các bản tự khai ngày 27/4/2023, 25/5/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Bê tông K (gọi tắt là Công ty K, do ông Lê Trung H2 làm người đại diện theo pháp luật) ký hợp đồng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn C (gọi tắt là Công ty CPAC Việt Nam) thuê tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để Công ty CPAC Việt Nam xây dựng trạm trộn bê tông thành phẩm. Cụ thể như sau:

- Hợp đồng kinh tế số HĐKT/SCG0001 và số HĐKT/SCG000 cùng ngày 01/02/2017, với nội dung: công ty CPAC Việt Nam thuê trạm trộn bê tông, đất và tất cả tài sản gắn liền trên đất (tại địa chỉ: phường T7, thị xã B, tỉnh Bình Dương và tại huyện T8, tỉnh Tây Ninh) phục vụ trộn bê tông thành phẩm, thời hạn thuê là 60 tháng; giá thuê phương thức thanh toán chi tiết theo hợp đồng .

Công ty CPAC Việt Nam đã đặt cọc cho Công ty K số tiền 1.560.000.000đ (cho Hợp đồng HĐKT/SCG001) và 2.068.000.000đ (cho Hợp đồng HĐKT/SCG002).

- Hợp đồng kinh tế số HĐKT18/SCG-ĐN0001 ngày 02/8/2018, với nội dung: Công ty CPAC Việt Nam thuê trạm trộn bê tông, đất và tất cả tài sản gắn liền trên đất (tại địa chỉ thửa đất số 1031 và 1030, tờ bản đồ 20, xã H4, huyện H5, thành phố Đà Nẵng) phục vụ trộn bê tông thành phẩm, thời hạn thuê là 10 năm; giá thuê chi tiết và phương thức thanh toán theo hợp đồng.

Công ty CPAC Việt Nam đã đặt cọc cho Công ty K số tiền 1.000.000.000 đồng.

- Hai bên thực hiện hợp đồng và không có tranh chấp, đến đầu năm 2019 hai bên đối chiếu công nợ và thỏa thuận chấm dứt hợp đồng. Theo đó, Công ty K sẽ hoàn trả cho Công ty CPAC Việt Nam 50% số tiền đặt cọc theo Hợp đồng kinh tế HĐKT/SCG0001, HĐKT/SCG0002 với tổng số tiền là 1.814.000.000 đồng và 100% số tiền cọc theo Hợp đồng HĐKT18/SCG-ĐN0001 là 1.000.000.000 đồng. Biên bản xác nhận công nợ ngày 22/4/2020 ghi rõ nội dung thỏa thuận, số tiền Công ty K còn nợ Công ty CPAC Việt Nam là 441.954.820

đồng. Sau đó, Công ty K trả nợ cho Công ty CPAC Việt Nam số tiền 100.000.000 đồng, còn lại số tiền 341.954.820 đồng Công ty K không chịu trả.

Nay, Công ty CPAC Việt Nam khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc Công ty K phải thanh toán số tiền nợ gốc là 341.954.820 đồng; tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 22/4/2020 tạm tính đến ngày 30/10/2022 (lãi suất 10,5%/năm) bằng 90.697.661 đồng; tổng cộng: 432.652.481 đồng.

Quá trình tố tụng, ngày 25/5/2023 bị đơn Công ty K trả thêm cho Công ty CPAC Việt Nam số tiền nợ 50.000.000 đồng; do đó, nguyên đơn Công ty CPAC Việt Nam rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 50.000.000 đồng, yêu cầu bị đơn Công ty K trả số tiền gốc còn nợ 291.954.820 đồng và lãi chậm thanh toán 10,5%/năm, tính từ ngày 22/4/2020 đến 24/5/2023 (tiền lãi tạm tính là 110.961.997 đồng + 4.871.546 đồng).

Bị đơn cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt nên không thực hiện được các thủ tục lấy lời khai, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn và trình bày: Ông Lê Trung H2 là Giám đốc Công ty K nhưng hiện tại có lúc không minh mẫn nên không nhớ có ký tên và các chứng từ do nguyên đơn đưa ra hay không, không xác định được là có chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng trả nợ cho nguyên đơn hay không; không thừa nhận chữ ký, chữ viết của ông H2, không thừa nhận con dấu của Công ty K trong các chứng từ do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án.

Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 14/2023/KDTM-ST ngày 21/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn C đối với Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Bê tông K về việc “tranh chấp hợp đồng thuê tài sản”.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Bê tông K phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn C tổng số tiền là 407.788.063 đồng (bốn trăm lẻ bảy triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn, không trăm sáu mươi ba đồng), trong đó: Số tiền nợ gốc là 291.954.820 đồng (hai trăm chín mươi một triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn, tám trăm hai mươi đồng), tiền lãi là 115.833.243 đồng (một trăm mười lăm triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn, hai trăm bốn mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên còn phải thi hành án còn phải chịu số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10,5%/năm, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm trả tiền và tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 24/7/2023, cá nhân ông Lê Trung H2 và ông Lê Trung H2 lấy tư cách người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty K kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung H2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn nộp đơn xin vắng mặt tại phiên tòa;

Ý kiến đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp đổi lần thứ 4 ngày 31/3/2022 thì ông Lê Trung H2 là người đại diện theo pháp luật của Công ty K. Đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án cho đến thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 05/6/2023 thì ông Lê Trung H2 vẫn là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Bị đơn nộp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp đổi lần thứ 5 ngày 16/6/2023, theo đó bà Võ Thị Bé N là người đại diện theo pháp luật của Công ty K. Do đó, ngày 24/7/2023, ông Lê Trung H2 làm đơn, ký tên và đóng dấu công ty kháng cáo bản án sơ thẩm là thuộc trường hợp người kháng cáo không có quyền kháng cáo nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bị đơn theo quy định tại điểm a khoản 4, điểm d khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung H2:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “hợp đồng thuê tài sản” là đúng quy định tại Điều 269 của Luật Thương mại và Điều 472, Điều 500 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bị đơn Công ty K thay đổi người đại diện theo pháp luật nhưng không khai và giao nộp chứng cứ cho Tòa án cấp sơ thẩm là vi phạm quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 91 và Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự.

Chứng cứ có trong hồ sơ là Công ty K và Công ty CPAC Việt Nam ký hợp đồng thuê tài sản, Biên bản xác nhận công nợ ngày 22/4/2020, Công văn 003 ngày 07/7/2021 của Công ty K và biên bản thỏa thuận giải quyết công nợ ngày 06/5/2023; nội dung thể hiện rõ đến ngày 22/4/2020 Công ty K còn nợ Công ty CPAC Việt Nam số tiền 441.954.820 đồng; ngày 30/8/2020 trả 100.000.000 đồng và đến ngày 23/5/2023 trả 50.000.000 đồng; còn nợ lại tiền gốc 291.954.820 đồng.

Do Công ty K không trả nợ theo thỏa thuận, đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với trả tiền gốc và tiền lãi theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại. Bản án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn Công ty K thanh toán cho Công ty CPAC Việt Nam tổng số tiền 407.788.063 đồng, bao gồm nợ gốc là 291.954.820 đồng và tiền lãi là 115.833.243 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung H2 kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên *“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10,5%/năm, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án”* là chưa đúng quy định tại Điều 13 nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, đề nghị hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về tuyên lãi suất chậm trả như sau: *“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.”*

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Bê tông K, mã số doanh nghiệp: 3702534093, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31/3/2022; người đại diện theo pháp luật là ông Lê Trung H2, chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Giám đốc, chiếm 95% tỷ lệ vốn góp. Bà Võ Thị Bé B1 (vợ ông H2) là thành viên công ty chiếm 05% tỷ lệ vốn góp.

Tại thời điểm hai bên thực hiện giao dịch, ký hợp đồng, thỏa thuận chấm dứt hợp đồng và đối chiếu công nợ thì người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty K là ông Lê Trung H2.

Ngày 30/10/2022, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện. Sau khi thụ lý, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty K tại trụ sở của bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do.

Đến ngày 22/6/2023, ông Lê Trung H2 lấy tư cách người đại diện theo pháp luật của bị đơn ký văn bản ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Phạm Tiến Thiên T8. Ông T8 tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng không trình bày về việc bị đơn Công ty K đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 16/6/2023, với người đại diện theo pháp luật là bà Võ Thị Bé N.

Và đến ngày 24/7/2023, ông H2 ký đơn kháng cáo cũng không trình bày việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Ngày 09/11/2023, nhân viên Công ty K giao nộp chứng cứ bổ sung, theo đó Công ty K đăng ký thay đổi lần thứ 5, với người đại diện theo pháp luật là bà Võ Thị Bé N. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà Năm không có ý kiến gì khác về việc tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, không phản đối việc ông H2 ký văn bản ủy quyền tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm và ký đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Bà Năm nộp đơn xin xét xử vắng mặt nhưng đơn không đóng dấu Công ty K là chưa phù hợp.

Như vậy, trong vụ án này bị đơn là Công ty K, nghĩa vụ của bị đơn được xác định trước thời điểm nguyên đơn nộp đơn khởi kiện. Việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn là đã đảm bảo đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của bị đơn (doanh nghiệp) là người có năng lực, trình độ theo quy định tại Điều 101 của Luật Doanh nghiệp nhưng đã không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, không nộp chứng cứ chứng minh việc đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của bị đơn. Do đó, xem như bị đơn đã từ bỏ nghĩa vụ chứng minh và phải chịu hậu quả của việc từ bỏ nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại khoản 25 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi trong việc xác định không đúng tên người đại diện theo pháp luật của bị đơn. Mặt khác, như phân tích trên, sau khi xét xử sơ thẩm người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty K cũng không có ý kiến phản đối việc tham gia tố tụng của ông Lê Trung H2 (đại diện cho bị đơn) tại Tòa án cấp sơ thẩm.

[1.2] Vì lý do trên, dù thời điểm ký đơn kháng cáo ông Lê Trung H2 không còn là người đại diện theo pháp luật của bị đơn, đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại Tòa án cấp phúc thẩm, người đại diện theo pháp luật của bị đơn không đóng dấu...nhưng để đảm bảo việc giải quyết vụ án một cách toàn diện, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bị đơn, Tòa án chấp nhận bị đơn Công ty K kháng cáo bản án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo và xem xét giải quyết vụ án theo quy định chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn Công ty CPAC Việt Nam và bị đơn Công ty K ký các Hợp đồng kinh tế về việc cho thuê tài sản số HĐKT/SCG0001, số HĐKT/SCG0002 cùng ngày 01/02/2017 và Hợp đồng số HĐKT18/SCG-ĐN0001 ngày 02/8/2018. Nguyên đơn Công ty CPAC Việt Nam chứng minh đã đặt cọc cho bị đơn Công ty K số tiền 1.560.000.000 đồng, 2.068.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng; và chứng minh hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, quyết toán công nợ giữa hai bên bằng biên bản xác nhận công nợ ngày 22/4/2020; theo đó, bị đơn Công ty K có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 441.954.820 đồng.

Các hợp đồng, biên bản nêu trên đều do người đại diện theo pháp luật của Công ty K (Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Giám đốc Lê Trung H2) ký tên đóng dấu nên ràng buộc trách nhiệm của Công ty K.

Ngoài ra, người đại diện hợp pháp của Công ty K còn có văn bản số 003/KLP-SCD ngày 07/7/2021 về việc xin gia hạn thanh toán nợ trong thời hạn 06 tháng và đến ngày 06/5/2023 ký biên bản thỏa thuận giải quyết công nợ với nguyên đơn Công ty CPAC Việt Nam.

[2.1] Như đã phân tích ở trên, có đủ căn cứ để xác định đến thời điểm ngày 22/4/2020, bị đơn Công ty K ký biên bản thừa nhận còn nợ nguyên đơn Công ty CPAC Việt Nam số tiền 441.954.820 đồng. Quá trình tố tụng, nguyên đơn Công ty CPAC Việt Nam xác định bị đơn Công ty K đã trả 100.000.000 đồng vào ngày 30/8/2020 và 50.000.000 đồng vào ngày 25/5/2023; do đó, nguyên đơn Công ty CPAC Việt Nam yêu cầu bị đơn Công ty K trả số tiền nợ gốc còn lại 291.954.820 đồng là có căn cứ.

Bị đơn Công ty K không có chứng cứ chứng minh mình không còn nghĩa vụ với nguyên đơn Công ty CPAC Việt Nam.

[2.3] Về yêu cầu lãi suất của nguyên đơn: Ngày 22/4/2020, hai bên ký biên bản xác nhận công nợ, theo đó bị đơn Công ty K có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Công ty CPAC Việt Nam số tiền 441.954.820 đồng, không có thỏa thuận về thời gian trả và lãi suất chậm trả. Ngày 07/7/2021, người đại diện hợp pháp của Công ty K ký Văn bản số 003/KLP-SCD về việc xin gia hạn thanh toán số tiền 341.954.820 đồng trong thời hạn 06 tháng; do đó, quá thời hạn 06 tháng kể từ ngày 07/7/2021 mà Công ty K không trả được nợ thì có nghĩa vụ trả lãi theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại. Công ty K không thực hiện đúng Văn bản số 003/KLP-SCD nên thời điểm trả lãi chậm thanh toán được tính từ ngày ngày 08/01/2022.

Đến ngày 06/5/2023, hai bên tiếp tục ký biên bản thỏa thuận giải quyết công nợ; tại mục 3 của biên bản có nội dung: Công ty K còn nợ số tiền 341.954.820 đồng và hẹn đến ngày 25/5/2023 trả hết nợ, trường hợp trả hết nợ đúng hạn thì Công ty CPAC Việt Nam không tính lãi, ngược lại Công ty CPAC Việt Nam tính lãi chậm trả; mục 4 của biên bản ghi ý kiến hai bên thống nhất như mục 3; nội dung văn bản không thể hiện rõ ý chí của bị đơn Công ty K về thời điểm chịu lãi chậm thanh toán như trình bày của nguyên đơn.

Tiền lãi chậm thanh toán 10,5%/năm nguyên đơn yêu cầu là phù hợp với pháp luật.

Do đó, tiền lãi được tính như sau:

- $341.954.820 \text{ đồng} \times 10,5\%/năm \times 01 \text{ năm } 04 \text{ tháng } 16 \text{ ngày}$ (từ ngày 08/01/2022 đến ngày 25/5/2023) = 49.469.463 đồng

- $291.954.820 \text{ đồng} \times 10,5\%/năm \times 01 \text{ tháng } 25 \text{ ngày}$ (từ ngày 26/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/7/2023) = 4.683.441 đồng

Tổng cộng tiền lãi 54.152.904 đồng.

Như vậy, bị đơn Công ty K phải trả cho nguyên đơn Công ty CPAC Việt Nam tiền gốc 291.954.820 đồng và tiền lãi 54.152.904 đồng

Về lãi suất chậm trả: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thì hai bên có thỏa thuận trả lãi suất chậm trả nhưng không rõ lãi suất chậm trả, trong trường hợp này nghĩa vụ chậm trả của bị đơn được xác định kể từ ngày tuyên án sơ thẩm nhưng lãi suất chậm trả phải theo Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên 10,5%/năm là chưa phù hợp.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về tuyên lãi suất chậm trả là phù hợp.

[3] Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Các bên phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Do sửa bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 101 của Luật Doanh nghiệp; điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Bê tông K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung H2.

2. Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 14/2023/KDTM-ST ngày 21/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn C đối với Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Bê tông K về việc “tranh chấp hợp đồng thuê tài sản”.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Bê tông K phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn C số tiền gốc 291.954.820 đồng (hai trăm chín mươi một triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn, tám trăm hai mươi đồng) và tiền lãi 54.152.904 đồng (năm mươi bốn triệu, một trăm năm mươi hai nghìn, chín trăm lẻ bốn đồng), tổng cộng 346.107.724 đồng (ba trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm lẻ bảy nghìn, bảy trăm hai mươi bốn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

2.3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Bê tông K phải chịu số tiền 17.305.386 đồng (mười bảy triệu, ba trăm lẻ năm nghìn, ba trăm tám mươi sáu đồng).

Công ty Trách nhiệm hữu hạn C phải chịu 3.084.031 đồng (ba triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn, không trăm ba mươi một đồng), được khấu trừ vào tiền 10.653.000 đồng (mười triệu, sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002322 ngày 10/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T1.

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T1 còn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn C số tiền 7.568.969 đồng (bảy triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm sáu mươi chín đồng).

3. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Bê tông K, ông Lê Trung H2 không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T1 trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Bê tông K, ông Lê Trung H2 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0012642 ngày 31/7/2023, 0012711 ngày 09/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T1;
- TAND thành phố T1;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tổ H;
- Tòa K.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa